



quán cháng

全长

noun · overall length

Example Sentence

gēn jù bào gào zhè tiáo xīn jiàn de gōng lù quán cháng chāo guò yì bǎi gōng lǐ
根据报告，这条新建的公路全长超过一百公里。

According to the report, the total length of this newly built highway exceeds one hundred kilometers.

Trace each character, then write the word on your own.

全	全	全	全	全	全	全	全	全		
长	长	长	长	长	长	长				